

Số: 10/QĐ-HĐQL

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế Thẩm định
của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Căn cứ Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thành lập Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-HĐQL ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tuyên Quang tại Tờ trình số 21/TTr-QĐTPT ngày 13 tháng 12 năm 2021 về việc đề nghị ban hành các quy chế hoạt động, quy chế nghiệp vụ của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Thẩm định của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 06/QĐ-HĐQL ngày 20/6/2014 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Quy chế thẩm định dự án đầu tư của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3: Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành Quỹ Đầu tư phát triển và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; (Báo cáo)
- Chủ tịch và các TV HĐQL Quỹ;
- Quỹ ĐTPT tỉnh;
- Như Điều 3: Thi hành;
- Các phòng, ban thuộc Quỹ;
- Lưu Văn thư. (15 bản).

**T.M HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Nguyễn Mạnh Tuấn**

**QUY CHẾ THẨM ĐỊNH
CỦA QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-HĐQL ngày 16 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tuyên Quang)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế Thẩm định áp dụng cho công tác thẩm định các dự án đề đầu tư, cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tuyên Quang (gọi tắt là Quỹ).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tuyên Quang.
2. Các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư, cho vay của Quỹ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Thẩm định là quá trình xem xét, rà soát, đối chiếu, kiểm tra, tính toán lại, điều tra, thẩm tra lại, phân tích, đánh giá, tổng hợp hoặc áp dụng phương pháp chuyên gia do cán bộ thẩm định hoặc tổ chức thẩm định thực hiện nhằm đưa ra những đánh giá, kết luận chính xác phục vụ cho các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của Quỹ.

2. Cán bộ thẩm định là người lao động của Quỹ thuộc phòng Kế hoạch - Thẩm định và Đầu tư và các phòng nghiệp vụ khác của Quỹ được huy động tăng cường cho công tác thẩm định.

3. Dự án đầu tư là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

4. Dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường.

5. Dự án đầu tư mới là dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đầu tư đang hoạt động.

6. Thẩm định dự án đầu tư là việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá khách quan, toàn diện tất cả nội dung về kinh tế, kỹ thuật của dự án; tính khả thi và khả năng hoàn trả vốn đầu tư của dự án phục vụ cho việc xem xét, quyết định đầu tư hoặc tài trợ vốn cho dự án.

7. Cho vay là một hình thức của cấp tín dụng, được thể hiện trong Hợp đồng tín dụng, theo đó Quỹ giao cho Chủ đầu tư một khoản tiền được giải ngân theo đúng thủ tục quy định để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.

8. Đầu tư là việc Quỹ sử dụng vốn chủ sở hữu và tài sản để đầu tư vào các dự án, doanh nghiệp có ngành, nghề kinh doanh chính thuộc danh mục các lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ, bao gồm: Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế, đầu tư theo hình thức hợp đồng (PPP, BCC) hoặc thực hiện dự án đầu tư.

9. Hồ sơ thẩm định bao gồm Hồ sơ khách hàng (hồ sơ pháp lý và hồ sơ tài chính); Hồ sơ dự án (hồ sơ pháp lý và hồ sơ kỹ thuật); Hồ sơ tài sản bảo đảm và hồ sơ khác có liên quan theo quy định của Quỹ.

10. Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền về tài sản; tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.

11. Tài sản bảo đảm tiền vay là tài sản của khách hàng vay, tài sản hình thành trong tương lai và tài sản của bên bảo lãnh sử dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Quỹ.

12. Tài sản hình thành trong tương lai gồm: Tài sản chưa hình thành; tài sản đã hình thành nhưng chủ thể xác lập quyền sở hữu tài sản sau thời điểm xác lập giao dịch. Giá trị tài sản này hình thành bởi một phần hoặc toàn bộ khoản vay của Quỹ.

13. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai là việc khách hàng vay dùng tài sản hình thành trong tương lai mà giá trị tài sản này hình thành bởi một phần hoặc toàn bộ khoản vay của Quỹ để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả cho chính khoản vay đó đối với Quỹ.

14. Bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba là việc bên thứ ba (bên bảo lãnh) cam kết với Quỹ (bên nhận bảo lãnh) có quyền sử dụng tài sản thuộc sở hữu của mình để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho khách hàng vay (bên được bảo lãnh) nếu đến hạn trả nợ mà khách hàng vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

15. Khả năng tài chính của khách hàng là khả năng về vốn chủ sở hữu, vốn huy động để tham gia vào dự án và tài sản của khách hàng để bảo đảm hoạt động thường xuyên và thực hiện các nghĩa vụ thanh toán.

16. Tính thanh khoản của tài sản là tính dễ bán lại, dễ chuyển thành tiền mặt với chi phí thấp.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Đối tượng thẩm định

1. Các dự án đầu tư, cho vay thuộc danh mục các lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ được UBND tỉnh ban hành theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Chủ đầu tư các dự án; đối tác đầu tư, góp vốn có dự án, ngành nghề kinh doanh chính thuộc danh mục các lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ được UBND tỉnh ban hành theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Tài sản bảo đảm tiền vay; tài sản góp vốn đầu tư.

Điều 5. Điều kiện thẩm định

Quỹ thực hiện thẩm định các dự án cho vay, đầu tư khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP của Chính phủ và các quy chế, quy trình nghiệp vụ của Quỹ, bao gồm:

1. Đối với các dự án thẩm định cho vay đầu tư:

a) Đối với chủ đầu tư:

(i) Chủ đầu tư là pháp nhân có năng lực pháp luật dân sự theo quy định của pháp luật, thuộc mọi thành phần kinh tế.

(ii) Chủ đầu tư có tình hình tài chính lành mạnh, có khả năng trả được nợ vay.

(iii) Không có nợ xấu và lãi treo tại các tổ chức tín dụng và được các tổ chức tín dụng xác nhận bằng văn bản.

(iv) Có khả năng cân đối các nguồn vốn tự có tham gia đầu tư dự án tối thiểu 15% tổng số vốn đầu tư dự án và được tổ chức tín dụng xác nhận về khả năng cho vay vốn thực hiện dự án (nếu cần).

(v) Chủ đầu tư thực hiện mua bảo hiểm tài sản tại một doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản bảo đảm tiền vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm và cam kết thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định hiện hành của Nhà nước và quy định tại Quy chế bảo đảm tiền vay của Quỹ.

b) Đối với dự án vay vốn:

(i) Dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.

(ii) Dự án vay vốn được Quỹ đánh giá là có hiệu quả, có khả năng thu hồi vốn và hoàn trả nợ vay.

c) Đối với tài sản bảo đảm:

(i) Chủ sở hữu cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính minh bạch của tài sản; tại thời điểm xin vay vốn của Quỹ là không cầm cố, thế chấp hoặc bảo lãnh cho tổ chức, cá nhân nào khác; tài sản không bị kê biên hoặc tranh chấp.

(ii) Các tài sản thế chấp phải có tính thanh khoản và đầy đủ giấy tờ hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối với các dự án đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế:

a) Phương án đầu tư, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp được đánh giá có hiệu quả và có khả năng thu hồi vốn đầu tư.

b) Dự án thuộc đối tượng thẩm định theo quy định tại Điều 4 Quy chế này.

3. Đối với các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc thực hiện dự án đầu tư:

a) Dự án được đánh giá có hiệu quả và có khả năng thu hồi vốn đầu tư.

b) Dự án thuộc đối tượng thẩm định theo quy định tại Điều 4 Quy chế này.

c) Dự án tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 6. Mục đích thẩm định

1. Thẩm định dự án đầu tư nhằm cung cấp những luận cứ về sự cần thiết, nhu cầu thị trường, quy mô hoạt động, tổng mức đầu tư, khả năng huy động vốn, khả năng tài chính, hiệu quả kinh tế, khả năng trả nợ để Quỹ sử dụng:

a) Ra quyết định đầu tư hoặc cho vay đối với dự án.

b) Phản biện hoặc tư vấn cho các chủ đầu tư hoàn thiện các điều kiện đầu tư, lựa chọn cơ hội đầu tư.

2. Thẩm định tài sản bảo đảm tiền vay nhằm xem xét tính pháp lý của hồ sơ TSBĐ, tính thanh khoản của tài sản và giá trị TSBĐ tương ứng với số vốn cho vay theo quy định.

Điều 7. Nguyên tắc thẩm định

Công tác thẩm định dự án cho vay, đầu tư phải tuân thủ các yêu cầu sau đây:

1. Phù hợp với quy định của pháp luật, chuẩn mực kinh tế kỹ thuật hiện hành của Nhà nước nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Quỹ, chủ đầu tư và của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Tuân thủ Điều lệ tổ chức và hoạt động; các Quy chế, quy trình nghiệp vụ của Quỹ.

3. Tuân thủ tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, đảm bảo tính khách quan và khoa học; người thẩm định phải chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định và ý kiến đề xuất trong báo cáo thẩm định.

4. Phương thức thẩm định rõ ràng, đơn giản, dễ áp dụng và phù hợp với từng đối tượng thẩm định.

5. Phát hiện, lượng hoá, phân tích chi tiết những mặt hạn chế, không chính xác, không đầy đủ; các rủi ro tiềm ẩn của dự án đầu tư, chủ đầu tư và các yếu tố khách quan khác như cơ chế, chính sách,...

6. Thực hiện công tác thẩm định kịp thời, đúng tiến độ theo quy định của quy chế này, đảm bảo cho nhà đầu tư không bị mất cơ hội đầu tư.

Điều 8. Hồ sơ thẩm định

1. Hồ sơ thẩm định, bao gồm: Hồ sơ khách hàng (hồ sơ pháp lý và hồ sơ tài chính), hồ sơ dự án (hồ sơ pháp lý và hồ sơ kỹ thuật), hồ sơ tài sản bảo đảm và các loại hồ sơ khác có liên quan.

2. Danh mục hồ sơ cụ thể do Giám đốc Quỹ xây dựng và ban hành kèm theo Quy trình thẩm định của Quỹ.

Điều 9. Nội dung thẩm định dự án cho vay, đầu tư

Tùy theo tính chất mỗi dự án, việc thẩm định dự án, tài sản bảo đảm tiền vay thực hiện một phần hoặc toàn bộ các nội dung sau đây:

1. Đối với chủ đầu tư

a) Thẩm định tính pháp lý của chủ đầu tư.

b) Thẩm định năng lực quản lý, năng lực chuyên môn của chủ đầu tư, giải pháp tổ chức thực hiện dự án, kinh nghiệm và năng lực quản lý dự án của chủ đầu tư.

c) Thẩm định năng lực tài chính và khả năng huy động vốn đầu tư tham gia vào dự án của chủ đầu tư.

d) Thẩm định về uy tín của chủ đầu tư trong quan hệ tín dụng với Quỹ và các tổ chức tín dụng khác (nếu có).

đ) Nhận xét, đánh giá trình tự thực hiện, thẩm quyền ban hành các loại văn bản, tài liệu liên quan đến chủ đầu tư theo quy định.

2. Đối với dự án

a) Kiểm tra cơ sở pháp lý, trình tự ban hành văn bản, thẩm quyền phê duyệt.

b) Kiểm tra, đánh giá tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ, nhất quán về nội dung, số liệu trong các văn bản, tài liệu của dự án.

c) Thẩm định về nhu cầu và sự cần thiết đầu tư của dự án; mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, phương án huy động vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án.

d) Thẩm định về kỹ thuật - công nghệ, máy móc thiết bị; chất lượng sản phẩm, giá thành sản phẩm, khả năng cạnh tranh, thị trường (đầu vào, đầu ra) của sản phẩm.

đ) Thẩm định về tính hiệu quả của dự án, khả năng hoàn trả gốc và lãi vay, khả năng thu hồi vốn đầu tư theo các chỉ tiêu tài chính của dự án (ROE, ROA, NPV, IRR, B/C...).

e) Thẩm định về các yếu tố rủi ro tiềm ẩn đối với dự án.

g) Nhận xét, đánh giá, kết luận và kiến nghị.

3. Đối với tài sản bảo đảm tiền vay

a) Thẩm định về hồ sơ: Đánh giá tính đầy đủ, nhất quán, hợp lệ của các văn bản, tài liệu theo danh mục hồ sơ; các loại giấy tờ hợp pháp của tài sản bảo đảm, của chủ sở hữu tài sản...

b) Thẩm định về tình trạng của tài sản bảo đảm: Xác định vị trí; tình trạng, chất lượng của tài sản bảo đảm; tính rủi ro của tài sản trong quá trình thế chấp vay vốn Quỹ.

c) Thẩm định giá trị tài sản bảo đảm: Xác định tính thanh khoản, giá trị của tài sản tương ứng với khoản vay tại Quỹ.

d) Nhận xét, đánh giá, kết luận và kiến nghị.

Điều 10. Quy trình thẩm định

Giám đốc Quỹ xây dựng và ban hành quy trình thẩm định dự án để tổ chức thực hiện công tác thẩm định đảm bảo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và quy định cụ thể tại Quy chế này.

Điều 11. Hội đồng thẩm định

1. Thành phần Hội đồng thẩm định.

a) Hội đồng thẩm định do Giám đốc Quỹ quyết định thành lập, bao gồm các thành viên sau:

(i) Giám đốc hoặc 1 Phó Giám đốc được ủy quyền là Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

(ii) Trưởng phòng Kế hoạch - Thẩm định và Đầu tư là ủy viên thường trực Hội đồng thẩm định.

(iii) Phó Giám đốc và các Trưởng phòng chức năng có liên quan là ủy viên Hội đồng thẩm định, gồm: Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng phòng Tín dụng và Quản lý ủy thác.

(iv) Trưởng ban Kiểm soát (mời dự họp).

b) Trong trường hợp cần thiết, Quỹ có thể mời chuyên gia thẩm định, hoặc tổ chức thẩm định giữ vai trò tư vấn phản biện theo đề xuất của Trưởng phòng Kế hoạch - Thẩm định và Đầu tư, nếu được Giám đốc chấp thuận.

2. Nguyên tắc và phương thức làm việc của Hội đồng thẩm định

a) Nguyên tắc làm việc: Hội đồng thẩm định làm việc theo chế độ tập thể, quyết định các vấn đề theo nguyên tắc đa số, trường hợp các ý kiến chấp thuận cho vay, đầu tư hoặc không chấp thuận cho vay, đầu tư bằng nhau (50/50) thì quyết định sau cùng theo phía ý kiến của Chủ tịch Hội đồng thẩm định hoặc người chủ trì cuộc họp Hội đồng thẩm định. Các thành viên Hội đồng thẩm định chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng quản lý Quỹ và trước pháp luật về các quyết định cho vay, đầu tư của Quỹ.

b) Phương thức làm việc:

(i) Bằng văn bản: Mỗi thành viên Hội đồng thẩm định cho ý kiến cụ thể về Báo cáo thẩm định như: Thống nhất hay không thống nhất nội dung thẩm định, những nội dung cần chỉnh sửa, làm rõ và cho ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý cho vay, đầu tư đối với dự án. Trên cơ sở tổng hợp các ý kiến, phòng Kế hoạch - Thẩm định và Đầu tư lập Biên bản họp Hội đồng thẩm định để thông qua từng thành viên Hội đồng thẩm định.

(ii) Họp Hội đồng thẩm định: Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định tổ chức cuộc họp Hội đồng thẩm định. Phòng Kế hoạch - Thẩm định và Đầu tư có trách nhiệm trình bày báo cáo thẩm định, nêu ý kiến đề xuất đối với dự án; lập biên bản ghi nhận toàn bộ các ý kiến tham gia, ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý cho vay, đầu tư đối với dự án của các thành viên dự họp; ý kiến kết luận của Chủ tịch Hội đồng thẩm định hoặc người chủ trì cuộc họp. Biên bản được thông qua từng thành viên của Hội đồng thẩm định.

3. Trách nhiệm của Hội đồng thẩm định.

a) Đưa ra những ý kiến tham gia, phản biện đánh giá toàn diện về các nội dung thẩm định để Giám đốc Quỹ quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận cho vay, đầu tư đối với dự án hoặc cân bổ sung, làm rõ trước khi Giám đốc Quỹ đưa ra quyết định cuối cùng.

b) Đưa ra những khuyến nghị có tính chất tham khảo về dự án cho vay, đầu tư để giúp cho Giám đốc Quỹ cân nhắc thêm trước khi ra quyết định cho vay, đầu tư.

c) Các ý kiến của từng thành viên Hội đồng thẩm định được thể hiện trong biên bản họp của Hội đồng thẩm định.

Điều 12. Thời gian và hiệu lực kết quả thẩm định

1. Thời gian thẩm định

a) Đối với dự án cho vay đầu tư: Tùy tính chất phức tạp và quy mô của từng dự án vay vốn, thời gian thẩm định dự án từ 7 đến 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp đặc biệt thời gian thẩm định có thể kéo dài thêm nhưng không quá 25 ngày làm việc.

b) Đối với các dự án đầu tư: Thời gian thẩm định dự án do Giám đốc Quỹ xem xét và quyết định.

2. Thời gian hiệu lực của thẩm định dự án là 12 tháng và của thẩm định giá trị tài sản bảo đảm tiền vay là 90 ngày kể từ khi báo cáo thẩm định được Hội đồng thẩm định Quỹ thông qua.

3. Tái thẩm định dự án:

Trường hợp quá thời gian quy định tại khoản 2 Điều này thì Quỹ thực hiện thẩm định lại dự án và tài sản bảo đảm tiền vay.

Điều 13. Chi phí thẩm định

Chi phí thẩm định, gồm: Chi phí thuê chuyên gia, cộng tác viên, đơn vị tư vấn độc lập thẩm định; chi phí thanh toán dịch vụ thông tin (thu thập tài liệu, dữ liệu thông tin); chi thuê phương tiện thiết bị phục vụ cho công tác thẩm định trong điều kiện Quỹ không có hoặc không đủ điều kiện thực hiện công tác thẩm định; chi cho việc khảo sát thực tế tại địa điểm dự án đầu tư hoặc tại cơ sở của đối tượng vay vốn và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến công tác thẩm định. Căn cứ nhu cầu thực tế và đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Thẩm định và Đầu tư đối với từng đối tượng thẩm định trình Giám đốc xem xét quyết định.

**Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 14. Hiệu lực thi hành**

Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quy chế thẩm định dự án đầu tư ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQL ngày 20 tháng 6 năm 2014 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tuyên Quang.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Các thành viên Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát, Ban điều hành, bộ máy giúp việc của Quỹ và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có những nội dung sửa đổi, bổ sung, Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển có trách nhiệm tổng hợp, trình Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Nguyễn Mạnh Tuấn**